

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP
VINGAL - VNSTEEL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018**

Biên Hòa, tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		100.067.827.333	97.162.398.542
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		7.390.372.823	13.979.058.946
1. Tiền	111	V.1	3.390.372.823	4.279.058.946
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	4.000.000.000	9.700.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		22.420.402.844	20.636.201.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.897.874.440	19.674.517.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		499.778.404	929.085.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	22.750.000	32.598.889
IV. HÀNG TỒN KHO	140		64.903.297.313	62.309.848.340
1. Hàng tồn kho	141	V.5	65.112.759.697	62.519.310.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.5	(209.462.384)	(209.462.384)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.353.754.353	237.289.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	5.316.191.671	73.835.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.562.682	163.454.313
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		37.281.714.951	36.971.745.077
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		36.039.249.620	31.524.205.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	36.039.249.620	31.524.205.618
- Nguyên giá	222	V.6	120.384.656.075	114.470.669.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(84.345.406.455)	(82.946.464.329)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		41.241.687	41.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.241.687)	(41.241.687)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		1.242.465.331	5.447.539.459
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.242.465.331	5.447.539.459
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		137.349.542.284	134.134.143.619

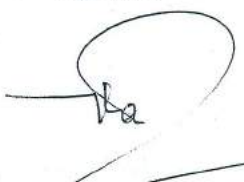
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		13.912.076.980	14.402.439.074
I. NỢ NGẮN HẠN	310		13.912.076.980	14.402.439.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.277.026.821	3.609.220.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.365.454.130	2.447.434.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	718.690.496	120.996.010
4. Phải trả người lao động	314	V.11	3.480.247.425	6.869.245.717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	319.188.579	392.903.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.431.424.996	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		320.044.533	962.638.533
II. NỢ DÀI HẠN	330			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400	V.13	123.437.465.304	119.731.704.545
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.13	123.437.465.304	119.731.704.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	93.251.550.000	93.251.550.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	5.609.987.264	5.609.987.264
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	24.575.928.040	20.870.167.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.13	20.870.167.281	3.799.655.645
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.705.760.759	17.070.511.636
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		137.349.542.284	134.134.143.619

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Thị Phương Thảo


Đỗ Bảo Trọng


Nguyễn Minh Tính


CÔNG TY CỔ PHẦN
MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP
VINGAL-VNSTEEL
M.S.D.N: 360029028
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

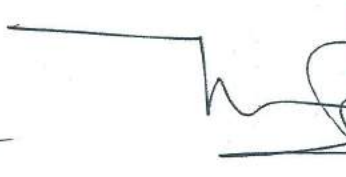
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.540.590.062	57.865.071.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			13.284.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	57.540.590.062	57.851.787.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.045.130.131	47.100.396.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.495.459.931	10.751.390.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.946.577	173.755.261
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	43.901.848	10.867.017
- Trong đó lãi vay	23		43.778.441	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.416.931.503	1.765.583.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.667.978.975	3.389.470.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.407.594.182	5.759.225.691
11. Thu nhập khác	31		696	434.918
12. Chi phí khác	32			42.760
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		696	392.158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.407.594.878	5.759.617.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		701.834.119	918.864.101
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.705.760.759	4.840.753.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		397	519
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		397	519

Lập biểu



Phạm Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Trọng

Ngày 30 tháng 04 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP
VINGAL-VNSTEEL
VIỆT HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2018	QUÝ I NĂM 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.407.594.878	5.759.617.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6	1.398.942.126	1.568.179.224
- Các khoản dự phòng	03		5.431.424.996	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.316.644)	(150.500.004)
- Chi phí lãi vay	06		43.778.441	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.250.423.797	7.177.297.069
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.665.908.449)	(597.697.442)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.593.448.973)	8.332.875.377
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.882.933.673)	492.283.579
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.242.356.381)	(6.340.293.372)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.778.441)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.378.536)	(68.605.261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			95.469.255
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(634.425.111)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.910.805.767)	9.091.329.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.708.912.000)	(782.306.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.316.644	150.500.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.677.595.356)	(631.806.571)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2018	QUÝ I NĂM 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.549.209.490	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.549.209.490)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(285.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(285.000)</u>	<u>-</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.588.686.123)	8.459.522.634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.I	13.979.058.946	19.814.997.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.I	<u>7.390.372.823</u>	<u>28.274.519.924</u>

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Lập Biểu



Phạm Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Đỗ Bảo Trọng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Tinh

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

QUÝ I NĂM 2018

1. CÁC TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn = 7,19

Tỷ số thanh toán nhanh = 2,53

2. CÁC TỶ SỐ VỀ ĐÒN CÂN NỢ

Tỷ số nợ trên tài sản = 10,00%

Tỷ số nợ/TSCĐ = 39,00%

3. CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG

Số vòng quay hàng tồn kho = 0,75

Mức lưu chuyển hàng tồn kho = 120,00

Mức luân chuyển toàn bộ vốn = 0,62

Hệ số vòng quay tổng tài sản = 0,42

Kỳ thu tiền bình quân = 33,67

4. CÁC TỶ SỐ VỀ DOANH LỢI

Tỷ suất lãi gộp/ doanh thu = 16,50%

Tỷ lệ (%) giá vốn hàng bán = 83,50%

Lãi từ HĐ SXKD = 7,66%

Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu = 6,44%

Tỷ số hoàn vốn trên tài sản = 2,70%

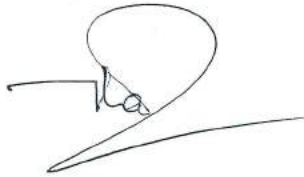
Doanh lợi của cổ phần thường
(ROE) (%) = 3,97%

5. Mức tăng trưởng

Tốc độ tăng trưởng doanh thu so
với cùng kỳ năm 2016 (%) = -0,56%

Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận
(ròng) so với cùng kỳ năm 2016 (%) = -23,45%

Lập Biểu



Phạm Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Đỗ Bảo Trọng

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Tính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018**

I. Thông tin chung.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên tiếng Anh: Vingal – Vnsteel Industries Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị Quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 đường 2A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 đồng, được chia thành 9.325.155 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả kinh doanh bằng không).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

7. Các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

11. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

15. Các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến

nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

18. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH SX và TM Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Các bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	126.092.279	111.226.220
Tiền gửi ngân hàng	3.264.280.544	4.167.832.726
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	9.700.000.000
Cộng	<u>7.390.372.823</u>	<u>13.979.058.946</u>

2. Phải thu khách hàng**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN TRƯƠNG	3.955.579.141	2.232.077.104
TUUCI LLC	2.338.223.156	792.018.800
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	2.134.185.900	71.663.900
CÔNG TY TNHH AN NGÃI	1.474.676.774	1.286.078.566
CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ - THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ AN GIA MINH	1.214.036.978	734.972.898
CÔNG TY CP KỸ THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG	1.109.010.468	1.702.757.741
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP QH PLUS	1.024.373.053	305.070.700
ĐỐI TƯỢNG KHÁC	8.647.788.970	12.549.878.055
Cộng	<u>21.897.874.440</u>	<u>19.674.517.764</u>

3. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tạm ứng	4.750.000	7.000.000
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	18.000.000
Lãi dự thu		7.598.889
Cộng	<u>22.750.000</u>	<u>32.598.889</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng mua đang đi đường	718.388.834	667.608.330
Nguyên liệu, vật liệu	48.164.438.110	48.496.170.243
Công cụ dụng cụ		11.425.347

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Trang 16

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2,P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.302.808.721	679.122.787
Thành phẩm	11.915.155.658	12.653.015.643
Hàng hóa	11.968.374	11.968.374
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.462.384)	(209.462.384)
Cộng	<u>64.903.297.313</u>	<u>62.309.848.340</u>

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ Quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	34.696.714.138	67.041.783.169	11.954.313.310	386.659.330	391.200.000	114.470.669.947
Mua sắm mới		5.913.986.128				5.913.986.128
XDCB hoàn thành						
Số cuối kỳ	<u>34.696.714.138</u>	<u>72.955.769.297</u>	<u>11.954.313.310</u>	<u>386.659.330</u>	<u>391.200.000</u>	<u>120.384.656.075</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	22.003.536.464	50.862.911.386	9.342.627.934	346.188.545	391.200.000	82.946.464.329
Khấu hao trong kỳ	238.978.523	1.057.566.205	99.867.975	2.529.423	-	1.398.942.126
Số cuối kỳ	<u>22.242.514.987</u>	<u>51.920.477.591</u>	<u>9.442.495.909</u>	<u>348.717.968</u>	<u>391.200.000</u>	<u>84.345.406.455</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	12.693.177.674	16.178.871.783	2.611.685.376	40.470.785		31.524.205.618
Số cuối kỳ	<u>12.454.199.151</u>	<u>21.035.291.706</u>	<u>2.511.817.401</u>	<u>37.941.362</u>		<u>36.039.249.620</u>

Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16.278.016.822 VND

7. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí bảo hiểm tài sản	27.473.569	52.501.954
Chi phí trích trước	4.519.749.832	21.333.336
Tiền thuê đất, phí hạ tầng	768.968.270	
Cộng	<u>5.316.191.671</u>	<u>73.835.290</u>

9. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HỆ THỐNG L.P.G	348.610.940	348.610.940	507.767.665	507.767.665
CÔNG TY CP DỊCH VỤ SONADEZI	157.428.480	157.428.480	121.150.920	121.150.920
NHÀ MÁY HÓA CHẤT BIÊN HÒA CN.CÔNG TY CP.HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM	152.306.000	152.306.000	173.923.200	173.923.200
CÔNG TY TNHH NIPPOVINA	133.586.684	133.586.684		
CÔNG TY CP LƯỚI THÉP BÌNH TÂY	132.981.200	132.981.200		
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG VŨ HOÀNG	116.273.300	116.273.300	72.615.400	72.615.400
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MIỀN NAM	111.741.866	111.741.866	175.189.909	175.189.909

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

K.D.FEDDERSEN			673.102.494	673.102.494
UEBERSEEGESELLSCHAFT MBH				
ĐỐI TƯỢNG KHÁC	1.124.098.351	1.124.098.351	1.885.471.076	1.885.471.076
TỔNG CỘNG	2.277.026.821	2.277.026.821	3.609.220.664	3.609.220.664

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.791.528.243	4.791.528.243	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		69.161.768	69.161.768	
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.378.536	701.834.119	98.378.536	701.834.119
Thuế thu nhập cá nhân	22.617.474	400.053.093	405.814.190	16.856.377
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.200.000	1.200.000	
Cộng	120.996.010	5.966.777.223	5.369.082.737	718.690.496

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả người lao động

Quy lương được tính bằng sản lượng sản phẩm sản xuất nhân với đơn giá tiền lương từng loại sản phẩm.

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	132.366.845	122.123.209
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả khác	147.557.634	231.231.172
Cổ tức phải trả	39.264.100	39.549.100
Cộng	319.188.579	392.903.481

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	20.870.167.281	119.731.704.545
Lợi nhuận trong kỳ			3.705.760.759	3.705.760.759
Phân phối lợi nhuận				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Trích Quỹ thường BĐH				
Chia cổ tức				
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	24.575.928.040	123.437.465.304

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	47.561.300.000	51	47.561.300.000	51
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	9.325.150.000	10	9.325.150.000	10
Bà Trương Thị Tuyết Mai	13.119.730.000	14,07	13.119.730.000	14,07
Ông Trần Văn Đoàn Tự	22.380.370.000	24	22.380.370.000	24
Cổ đông khác	865.000.000	0,93	865.000.000	0,93
	93.251.550.000	100	93.251.550.000	100

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	15.913,50	298,90
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	241,81	244,54
Đô la Úc (AUD)	394,16	398,54

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CTY HAI THÀNH	980.497	980.497
CTY CP THỰC PHẨM	999.125	999.125
CTY KIM ĐỒNG KHÁNH	1.000.000	1.000.000
CTY HOÀNG LÂM	1.014.899	1.014.899
XN DALITO	1.069.795	1.069.795
CTY VIỆT PHÚ	1.312.164	1.312.164
CTY DẦU KHÍ VŨNG TÀU	1.885.065	1.885.065
CTY VIVA BLAST VN	1.890.000	1.890.000
DNTN NƯỚC ĐÁ THỦ LỰU	1.993.000	1.993.000
CTY PHI ĐẠT	2.429.879	2.429.879
CH THÀNH THẮNG	3.348.858	3.348.858
CTY PHÚ THỊNH	3.383.436	3.383.436
XÍ NGHIỆP LIÊN HIỆP Z751	3.467.842	3.467.842
XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ 1	3.973.057	3.973.057
CTY ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÀ NẰNG	4.609.905	4.609.905
XN SÔNG ĐÀ 11-1	14.005.404	14.005.404
CTY CHÁNH NGUYỄN	14.604.351	14.604.351
CTY THIẾT BỊ NGÀNH NƯỚC	17.459.127	17.459.127
CTY VIỆT ĐẠN	19.528.047	19.528.047
CTY NGUYỄN MINH	21.260.262	21.260.262
CTY NAM CÔN SƠN	28.698.217	28.698.217
CHI NHÁNH CẦN THƠ	28.980.324	28.980.324
CỬA HÀNG THÀNH PHỐ	48.801.115	48.801.115
CTY CK XD THẮNG LONG	49.933.768	49.933.768
CTY QUỐC TẾ IEC	179.744.683	179.744.683
CÔNG TY TNHH LƯỚI THÉP HÀN VRC VIỆT NAM	1.443.015	1.443.015
CÔNG TY PT KD NHÀ CỬU LONG	7.075.508	7.075.508
XN KẾT CẤU THÉP-CÔNG TY XÂY LẬP CHƯƠNG DƯƠNG	18.480.295	18.480.295

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

CÔNG TY TNHH XD-TM ĐÔNG PHƯƠNG	19.622.152	19.622.152
CÔNG TY CP CK XD CÔNG TRÌNH 623	24.999.999	24.999.999
DNTN ĐẠI LONG	25.000.037	25.000.037
CÔNG TY XÂY DỰNG 44	43.831.949	43.831.949
CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 45-1	316.211.586	316.211.586
Tổng cộng	913.037.361	913.037.361

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
Doanh thu bán thành phẩm	15.882.583.983	18.173.191.442
Doanh thu dịch vụ gia công	38.013.020.089	37.394.676.192
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất và khác	3.644.985.990	2.297.204.071
Tổng cộng	57.540.590.062	57.865.071.705

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
Doanh thu bán thành phẩm	15.882.583.983	18.173.191.442
Doanh thu dịch vụ gia công	38.013.020.089	37.381.392.012
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất và khác	3.644.985.990	2.297.204.071
Tổng cộng	57.540.590.062	57.851.787.525

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ^(a)	13.344.532.603	16.573.033.904
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp ^(a)	31.071.480.802	28.272.496.225
Giá vốn của vật tư, phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất	3.629.116.726	2.254.866.569
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	48.045.130.131	47.100.396.698

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.316.644	157.942.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.629.933	15.812.942
Cộng	40.946.577	173.755.261

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
Chi phí lãi vay	43.778.441	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.407	10.867.017
Cộng	43.901.848	10.867.017

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Trang 20

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÊM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017</u>
Chi phí cho nhân viên	657.993.762	737.540.511
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí bảo hành		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.268.484	83.581.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.953.680	272.623.619
Chi phí khác	478.715.577	671.837.078
Cộng	<u>1.416.931.503</u>	<u>1.765.583.122</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017</u>
Chi phí cho nhân viên	2.234.429.099	2.169.346.681
Chi phí vật liệu quản lý	88.308.965	132.761.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	187.381.519	70.307.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.460.170	92.842.440
Thuế, phí, lệ phí	25.794.929	28.077.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.147.468	217.314.352
Chi phí khác	904.456.825	678.820.362
Cộng	<u>3.667.978.975</u>	<u>3.389.470.258</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.228.566.224	38.471.741.467
Chi phí nhân công	7.899.712.010	8.388.097.071
Chi phí khấu hao	1.398.942.126	1.568.179.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.083.343.014	5.382.352.198
Chi phí bằng tiền khác	1.385.972.402	1.350.657.440
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<u>60.996.535.776</u>	<u>55.161.027.400</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.390.372.823		13.979.058.946	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.920.624.440		19.707.116.653	
	<u>29.310.997.263</u>		<u>33.686.175.599</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.596.215.400	4.002.124.145
	2.596.215.400	4.002.124.145

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.390.372.823			7.390.372.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.920.624.440			21.920.624.440
	29.310.997.263			29.310.997.263
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946			13.979.058.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.707.116.653			19.707.116.653
	33.686.175.599			33.686.175.599

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.596.215.400			2.596.215.400
	2.596.215.400			2.596.215.400
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.002.124.145			4.002.124.145
	4.002.124.145			4.002.124.145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản chính đáo hạn.

9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND
Doanh thu bán hàng	399.126.835

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Trang 23

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Công ty con của Tổng công ty	389.106.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết Tổng công ty	10.020.835
Mua nguyên vật liệu, phí dịch vụ		3.489.236.066
Công ty CP Thép Vicasa – Vnsteel	Công ty con của Tổng công ty	7.500.000
Tổng Công Ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ	13.636.365
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	Công ty liên kết Tổng công ty	68.750.000
Công Ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết Tổng công ty	131.122.440
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Công ty con của Tổng công ty	180.049.874
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng công ty	574.086.700
Công ty CP Kim khí thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Công ty con của Tổng công ty	2.514.090.687

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

		Số dư tại 31/03/2018
		VND
Phải trả tiền hàng		555.657.456
Công ty CP Thép Vicasa – Vnsteel	Công ty con của Tổng công ty	2.750.000
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	Công ty liên kết Tổng công ty	75.625.000
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Công ty con của Tổng công ty	98.972.706
Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Miền Nam	Công ty liên kết Tổng công ty	111.741.866
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng công ty	132.981.200
Công Ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết Tổng công ty	133.586.684
Phải thu tiền hàng		170.076.500
Công ty CP Thép Vicasa – Vnsteel	Công ty con của Tổng công ty	82.209.600

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel.

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		
Phạm Thị Phương Thảo	Đỗ Bảo Trọng	Nguyễn Minh Tính

